

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	05-38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-38

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy Điện Nậm Mu tiền thân là Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9 thuộc Tổng Công ty Sông Đà được thành lập từ tháng 1 năm 2002. Tháng 12 năm 2002 Ban quản lý chuyển thành Nhà máy thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5100174626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp lần đầu ngày 29/05/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 09/12/2010.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hà Ngọc Phiếm	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Hà	Phó Chủ tịch
Ông Đào Quang Dũng	Ủy viên
Ông Trần Thế Quang	Ủy viên
Ông Bùi Vi Dương	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Văn Hà	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2105
Ông Hà Ngọc Phiếm	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/06/2105
Ông Nguyễn Đức Nang	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/06/2105
Ông Nguyễn Viết Kỳ	Phó Giám đốc	
Ông Phùng Xuân Hưng	Phó Giám đốc	
Ông Bùi Trọng Cẩn	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Quách Mạnh Hải	Trưởng ban
Ông Vũ Tiến Hưng	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Lệ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Đỗ Văn Hà

Giám đốc

Hà Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Số: /2015/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về các báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - “Công tác soát xét báo cáo tài chính”. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

Dương Quân Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1628-2013-002-1

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		69.167.641.969	71.712.012.936
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.253.716.367	6.985.736.659
111	1. Tiền		2.253.716.367	6.985.736.659
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	57.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	404.914.857
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(347.914.857)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		66.293.279.836	53.369.581.910
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	27.066.413.518	15.696.622.443
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.345.458.023	1.084.232.730
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	24.700.000.000	24.900.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	13.181.408.295	11.688.726.737
140	IV. Hàng tồn kho	8	601.903.900	11.026.351.012
141	1. Hàng tồn kho		601.903.900	11.026.351.012
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.741.866	273.343.355
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	254.801.746
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		18.741.866	18.541.609
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		490.435.189.490	516.659.487.261
220	II. Tài sản cố định		484.021.270.043	510.498.394.788
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	484.021.270.043	510.498.394.788
222	- Nguyên giá		691.995.914.339	706.078.368.039
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(207.974.644.296)	(195.579.973.251)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	1.662.536.485	1.775.536.485
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.662.536.485	1.775.536.485
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	1.568.481.895	1.121.920.305
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.500.000.000	2.500.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(931.518.105)	(1.378.079.695)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.182.901.067	3.263.635.683
262	1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.a	3.182.901.067	3.263.635.683
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		559.602.831.459	588.371.500.197

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		345.569.021.374	388.144.114.951
310	I. Nợ ngắn hạn		118.900.284.620	161.475.378.197
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	9.140.283.049	8.738.005.111
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		799.526.100	799.526.100
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	12.217.185.252	8.112.580.694
314	4. Phải trả người lao động		3.770.835.856	1.979.342.270
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		426.149.327	4.364.864.007
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	45.824.583.737	54.369.754.845
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	45.754.035.516	81.845.666.190
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		967.685.783	1.265.638.980
330	II. Nợ dài hạn		226.668.736.754	226.668.736.754
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	226.668.736.754	226.668.736.754
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		214.033.810.085	200.227.385.246
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	214.033.810.085	200.227.385.246
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		149.999.890.000	149.999.890.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		149.999.890.000	149.999.890.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(204.360.000)	(204.360.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		27.009.474.726	23.941.152.156
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.406.990.263	15.855.334.013
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		11.828.160.640	(4.955.476.230)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		14.578.829.623	20.810.810.243
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		32.678.666	32.678.666
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		10.789.136.430	10.602.690.411
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		559.602.831.459	588.371.500.197

Nguyễn Thanh Lệ
Người lậpTrần Thanh Hà
Kế toán trưởngĐỗ Văn Hà
Giám đốc

Hà Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2015	2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	82.073.918.734	65.721.219.925
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		82.073.918.734	65.721.219.925
11	4. Giá vốn hàng bán	17	43.627.122.610	31.458.784.805
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.446.796.124	34.262.435.120
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	1.258.796.835	1.332.295.772
22	7. Chi phí tài chính	19	16.982.725.564	21.339.529.909
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>17.419.955.074</i>	<i>21.635.409.715</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	5.034.404.182	3.116.398.185
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.688.463.213	11.138.802.798
31	12. Thu nhập khác		50.962.489	191.075.219
32	13. Chi phí khác	21	1.850.808.696	529.843.796
40	14. Lợi nhuận khác		(1.799.846.207)	(338.768.577)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.888.617.006	10.800.034.221
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	1.042.606.748	1.428.974.870
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	23.b	80.734.616	80.734.616
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14.765.275.642	9.290.324.735
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		14.578.829.623	9.183.596.671
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		186.446.019	106.728.064
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	935	555

Nguyễn Thanh Lê
Người lậpTrần Thanh Hà
Kế toán trưởngĐỗ Văn Hà
Giám đốc

Hà Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2015	2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.888.617.006	10.800.034.221
	5. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		18.808.661.433	19.777.875.996
03	- Các khoản dự phòng		(794.476.447)	(864.894.655)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(936.018.275)	(1.295.001.816)
06	- Chi phí lãi vay		17.419.955.074	21.775.733.759
08	14 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		50.386.738.791	50.193.747.505
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(11.679.703.739)	(7.765.803.764)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		10.424.447.112	(2.205.574.888)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(6.190.553.210)	(2.140.315.939)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		367.801.746	721.407.929
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		404.914.857	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(18.209.218.329)	(24.389.421.170)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(242.301.989)	(355.969.376)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	3.635.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.256.804.000)	(7.610.450.913)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		24.005.321.239	10.082.619.384
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(2.386.008.969)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		7.345.684.752	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(10.894.663.707)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	10.285.776.647
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.602.391	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7.360.287.143	(2.994.896.029)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2015	2014
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	117.571.165.918
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(36.091.630.674)	(121.146.312.092)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.998.000)	(9.323.525.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(36.097.628.674)</i>	<i>(12.898.671.174)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.732.020.292)	(5.810.947.819)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		6.985.736.659	11.074.946.108
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>2.253.716.367</u>	<u>5.263.998.289</u>

 Nguyễn Thanh Lệ
 Người lập

 Trần Thanh Hà
 Kế toán trưởng

 Đỗ Văn Hà
 Giám đốc

Hà Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Điện Nậm Mu tiền thân là Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9 thuộc Tổng Công ty Sông Đà được thành lập từ tháng 1 năm 2002. Tháng 12 năm 2002 Ban quản lý chuyển thành Nhà máy thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5100174626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp lần đầu ngày 29/05/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 09/12/2010.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 149.999.890.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 149.999.890.000 đồng; tương đương 14.999.989 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất điện thương phẩm, Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Tư vấn, xây lắp các công trình điện; Xây dựng, sản xuất và kinh doanh điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, xây dựng công nghiệp, xây dựng thủy điện, buro điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật, hạ tầng, đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước, lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh, trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm kính các loại;
- Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang, điều hoà, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước);
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi, xi măng, tấm lợp, gỗ dùng trong xây dựng và tiêu dùng khác;
- Dịch vụ cho thuê sửa chữa, bảo dưỡng máy, thiết bị, kinh doanh thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm, thủy sản, hàng tiêu dùng;
- Đầu tư tài chính (dùng vốn của công ty để đầu tư vào các dự án);
- Nhập khẩu thiết bị vật tư công nghiệp;
- Tư vấn giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy điện, xây dựng hạ tầng, xây dựng đô thị, san lấp nền móng.

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Hà Nội	75,90%	72,86%	Kinh doanh bất động sản, xây lắp

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 30.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty được đầu tư tại thời điểm 30/06/2015 để trích lập dự phòng.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	13 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05	năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Nhà máy Thủy điện Nậm Mu được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4211/BKH-PTDN ngày 11/07/2003 và theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thì: Nhà máy thủy điện Nậm Mu được áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2015 là năm thứ 12 Nhà máy được hưởng ưu đãi thuế suất 10% và là năm thứ 08 Nhà máy được giảm 50% thuế phải nộp.

Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần được UBND Tỉnh Hà Giang cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 102110000002 ngày 27/02/2007 và theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thì: Nhà máy thủy điện Nậm Ngần được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo. Năm 2015 là năm thứ 03 Nhà máy được giảm 50% thuế phải nộp.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	270.254.666	1.166.299.292
Tiền gửi ngân hàng	1.983.461.701	5.819.437.367
	<u>2.253.716.367</u>	<u>6.985.736.659</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/cổ phiếu/ trái phiếu:

- Về số lượng:
- Về giá trị:

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**Đầu tư vào đơn vị khác**

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
--------------------------------	-----------------------------------	----------------------	-------------------------	-----------------------------------

Công ty Cổ phần Chứng khoán

Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

		<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc		23.647.405.075	13.602.628.361
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9		3.381.605.009	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác		37.403.434	2.093.994.082
		<u>27.066.413.518</u>	<u>15.696.622.443</u>
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty liên kết	3.381.605.009	-
		<u>3.381.605.009</u>	<u>-</u>

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Công ty CP Đầu tư và Tư vấn doanh nghiệp VNS	16.800.000.000	17.000.000.000
- Ông Đặng Đình Thắng	7.900.000.000	7.900.000.000
	<u>24.700.000.000</u>	<u>24.900.000.000</u>

(*) Là các khoản cho vay ngắn hạn, không có tài sản đảm bảo với lãi suất từ 7% đến 10%/năm; thời điểm đáo hạn là 31/07/2015

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu người lao động	235.171.970	-	148.831.715	-
- Tạm ứng	392.818.019	-	243.416.594	-
- Lãi vay phải thu Ông Đặng Đình Thắng	3.849.122.222	-	3.451.927.778	-
- Lãi vay phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn doanh nghiệp VNS	8.669.722.222	-	7.822.722.222	-
- Phải thu khác	34.573.862	-	21.828.428	-
	<u>13.181.408.295</u>	<u>-</u>	<u>11.688.726.737</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	81.452.039	-	812.816.458	-
Công cụ, dụng cụ	71.150.761	-	44.848.497	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	449.301.100	-	10.168.686.057	-
	601.903.900	-	11.026.351.012	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	1.662.536.485	1.662.536.485
Công trình Thủy Điện Sông Chảy	1.662.536.485	1.662.536.485
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	113.000.000
Sơn đường ống áp lực	-	113.000.000
	1.662.536.485	1.775.536.485

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Khoản vay với Ngân hàng NN và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Hà Giang theo hợp đồng tín dụng số số 02.NN/HĐTD ngày 1/3/2006, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền ngân hàng cho vay: 84.643.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Ngần;
 - + Thời hạn cho vay: 114 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: được điều chỉnh theo từng thời điểm, lãi vay áp dụng trong kỳ là 12%/năm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 34.417.970.052 đồng, nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 12.905.969.989 đồng.
- (2) Khoản vay với Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang gồm các hợp đồng:
- Hợp đồng tín dụng số 01/2006/HĐ-ODA KfW ngày 4/7/2006, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Số tiền ngân hàng cho vay: 20.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Ngần;
 - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 8,4% /năm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Được quy định tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất hình thành từ vốn vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 7.558.786.389 đồng, nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 1.278.786.389 đồng.
 - Hợp đồng tín dụng số 02/2006/HĐTD ngày 4/7/2006, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Số tiền ngân hàng cho vay: 108.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Ngần;
 - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 8,4% /năm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Được quy định tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất hình thành từ vốn vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 25.216.985.138 đồng, nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 12.526.985.138 đồng.
- (3) Khoản vay với Ngân hàng thương mại Cổ phần Bảo Việt theo hợp đồng tín dụng số 109/2011.HDĐT-DN ngày 07/04/2011, phụ lục số 01 ngày 30/11/2011, phụ lục hợp đồng số 03 ngày 25/01/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền ngân hàng cho vay tối đa: 110.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm An;
 - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo quy định của BAOVIETBANK tại thời điểm giải ngân, lãi suất áp dụng trong kỳ là từ 11% - 11,6%/năm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay là giá trị quyền sử dụng đất, công trình xây dựng và máy móc thiết bị của dự án thủy điện Nậm An;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 100.150.161.691 đồng, nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 5.000.000.000 đồng.

- (4) Khoản vay với Ngân hàng thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex theo hợp đồng tín dụng số 108.148403/HĐTD/PGBHN ngày 13/01/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền ngân hàng cho vay: 118.745.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Một phần được sử dụng để thanh toán khoản tiền vay của Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Hà Giang, phần còn lại được dùng để thanh toán chi phí xây dựng Nhà máy Thủy điện Nậm An và Nậm Ngân;
 - + Thời hạn cho vay: Đối với khoản thanh toán cho Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Hà Giang có thời hạn vay 04 năm (đến ngày 26/12/2017) ; Đối với khoản vay thanh toán chi phí xây dựng các Nhà máy Thủy điện có thời hạn 72 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay: Được xác định theo quy định về lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2015 là 11% - 11,5%/năm
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản, máy móc thiết bị, động sản khác và quyền thụ hưởng bảo hiểm, các quyền tài sản khác thuộc Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Mu;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 88.714.869.000 đồng, nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 12.366.294.000 đồng.
- (5) Khoản vay với Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà theo hợp đồng tín dụng số 0020008/041/09/DH ngày 15/6/2009, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền ngân hàng cho vay: 31.800.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Nậm Ngân;
 - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất ủy thác quản lý vốn cá nhân của Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 0,333%/tháng nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản của NHNN trong từng thời kỳ. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn áp dụng đối với số dư nợ gốc quá hạn đó, lãi suất áp dụng trong kỳ là 14%/ năm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Công ty CP Sông Đà 9 (Hợp đồng bảo lãnh ký giữa Công ty CP sông Đà 9 và Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà);
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 16.364.000.000 đồng, nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 1.676.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	456.367.386	619.056.958
- Bảo hiểm xã hội	695.933.210	1.024.037.066
- Bảo hiểm y tế	68.565.538	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	26.949.330	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.833.941.500	15.839.939.500
- Phải trả lãi vay	4.771.154.368	5.560.417.623
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	14.479.039.228	20.230.888.348
- Quỹ bảo vệ môi trường rừng - Tỉnh Hà Giang	8.565.927.560	9.542.417.440
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	926.705.617	1.552.997.910
	<u>45.824.583.737</u>	<u>54.369.754.845</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2015	Tỷ lệ	01/01/2015
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	51,00%	76.500.000.000	51,00%	76.500.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà	5,00%	7.500.000.000	5,00%	7.500.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	44,00%	65.999.890.000	44,00%	65.999.890.000
	100%	149.999.890.000	100%	149.999.890.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2015	2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	149.999.890.000	149.999.890.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>149.999.890.000</i>	<i>149.999.890.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>149.999.890.000</i>	<i>149.999.890.000</i>

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.999.989	14.999.989
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.989	14.999.989
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.999.989</i>	<i>14.999.989</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.999.989	14.999.989
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.999.989</i>	<i>14.999.989</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	27.009.474.726	23.941.152.156
	27.009.474.726	23.941.152.156

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	77.067.883.936	64.954.798.342
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.931.848.426	766.421.583
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.074.186.372	-
	82.073.918.734	65.721.219.925

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	3.074.186.372	-
	3.074.186.372	-

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn điện thương phẩm đã bán	34.718.654.124	30.692.496.242
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.857.093.311	766.288.563
Giá vốn của hoạt động xây lắp	6.051.375.175	-
	43.627.122.610	31.458.784.805

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.258.796.835	1.312.695.772
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	19.600.000
	1.258.796.835	1.332.295.772

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.419.955.074	21.635.409.715
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	357.034.857	177.618.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(794.476.447)	(474.302.426)
Chi phí tài chính khác	212.080	804.620
	16.982.725.564	21.339.529.909

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	921.813.206	307.451.454
Chi phí nhân công	3.370.683.900	1.962.971.084
Chi phí khấu hao tài sản cố định	77.443.218	49.491.163
Thuế, phí, lệ phí	57.750.200	33.932.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	235.466.603	516.574.925
Chi phí khác bằng tiền	371.247.055	245.977.559
	<u>5.034.404.182</u>	<u>3.116.398.185</u>

21 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lỗ từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	322.778.560	-
Các khoản bị phạt	1.362.452.083	435.733.796
Chi phí khác	165.578.053	94.110.000
	<u>1.850.808.696</u>	<u>529.843.796</u>

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế (và thuế suất hiện hành 22%)	3.513.603.003	2.423.966.287
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(2.470.996.255)	(994.991.417)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1.042.606.748</u>	<u>1.428.974.870</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.359.362.694	1.896.390.861
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(242.301.989)	(355.969.376)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<u>2.159.667.453</u>	<u>2.969.396.355</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.182.901.067	3.263.635.683
	3.182.901.067	3.263.635.683

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	80.734.616	80.734.616
	80.734.616	80.734.616

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	14.765.275.642	9.290.324.735
Các khoản điều chỉnh	(738.263.782)	(958.850.803)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(738.263.782)	(958.850.803)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.027.011.860	8.331.473.932
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.999.989	14.999.989
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	935	555

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.381.534.785	2.185.653.313
Chi phí nhân công	10.801.421.603	8.790.737.790
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.808.661.433	19.439.265.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.237.605.754	1.903.648.349
Chi phí khác bằng tiền	4.504.913.312	4.614.979.424
	39.734.136.887	36.934.284.501

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.253.716.367	-	6.985.736.659	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.247.821.813	-	27.385.349.180	-
Các khoản cho vay	24.700.000.000	-	24.900.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	404.914.857	(347.914.857)
Đầu tư dài hạn	2.500.000.000	(931.518.105)	2.500.000.000	(1.378.079.695)
	69.701.538.180	(931.518.105)	62.176.000.696	(1.725.994.552)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	272.422.772.270	308.514.402.944
Phải trả người bán, phải trả khác	54.964.866.786	63.107.759.956
Chi phí phải trả	426.149.327	4.364.864.007
	327.813.788.383	375.987.026.907

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.253.716.367	-	-	2.253.716.367
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.247.821.813	-	-	40.247.821.813
Các khoản cho vay	24.700.000.000	-	-	24.700.000.000
Đầu tư dài hạn	-	1.568.481.895	-	1.568.481.895
	67.201.538.180	1.568.481.895	-	68.770.020.075
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.985.736.659	-	-	6.985.736.659
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.385.349.180	-	-	27.385.349.180
Các khoản cho vay	24.900.000.000	-	-	24.900.000.000
Đầu tư ngắn hạn	57.000.000	-	-	57.000.000
Đầu tư dài hạn	-	1.121.920.305	-	1.121.920.305
	59.328.085.839	1.121.920.305	-	60.450.006.144

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	45.754.035.516	226.668.736.754	-	272.422.772.270
Phải trả người bán, phải trả khác	54.964.866.786	-	-	54.964.866.786
Chi phí phải trả	426.149.327	-	-	426.149.327
	<u>101.145.051.629</u>	<u>226.668.736.754</u>	<u>-</u>	<u>327.813.788.383</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	81.845.666.190	226.668.736.754	-	308.514.402.944
Phải trả người bán, phải trả khác	63.107.759.956	-	-	63.107.759.956
Chi phí phải trả	4.364.864.007	-	-	4.364.864.007
	<u>149.318.290.153</u>	<u>226.668.736.754</u>	<u>-</u>	<u>375.987.026.907</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh điện chiếm trên 90% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
Phải trả khác			
Công ty CP Sông Đà 9	Công ty mẹ	14.479.039.228	20.230.888.348

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>
	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	814.609.000	778.667.000

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét.

Năm 2015, Công ty thay đổi phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ phương pháp trực tiếp sang phương pháp gián tiếp. Do đó, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty lập lại theo phương pháp gián tiếp để so sánh với số liệu kỳ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
 (84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	404.914.857	57.000.000	(347.914.857)
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 906	-	-	-	404.914.857	57.000.000	(347.914.857)
b) Đầu tư vào đơn vị khác	2.500.000.000	1.568.481.895	(931.518.105)	2.500.000.000	1.121.920.305	(1.378.079.695)
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	2.000.000.000	1.568.481.895	(431.518.105)	2.000.000.000	1.092.349.234	(907.650.766)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản và Xây dựng An Đông	500.000.000	-	(500.000.000)	500.000.000	29.571.071	(470.428.929)
	2.500.000.000	1.568.481.895	(931.518.105)	2.904.914.857	1.178.920.305	(1.725.994.552)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	13.181.408.295	-	11.688.726.737	-
- Phải thu người lao động	235.171.970	-	148.831.715	-
- Tạm ứng	392.818.019	-	243.416.594	-
- Ông Đặng Đình Thắng	3.849.122.222	-	3.451.927.778	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn doanh nghiệp VNS	8.669.722.222	-	7.822.722.222	-
- Phải thu khác	34.573.862	-	21.828.428	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
	13.181.408.295	-	11.688.726.737	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	508.095.570.773	186.544.751.968	11.380.499.843	57.545.455	706.078.368.039
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.516.735.000)	(9.565.718.700)	-	(14.082.453.700)
Số dư cuối kỳ	508.095.570.773	182.028.016.968	1.814.781.143	57.545.455	691.995.914.339
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	127.909.447.682	61.852.448.759	5.776.835.897	41.240.913	195.579.973.251
- Khấu hao trong kỳ	11.512.692.685	7.179.113.002	111.101.200	5.754.546	18.808.661.433
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.189.131.216)	(4.224.859.172)	-	(6.413.990.388)
Số dư cuối kỳ	139.422.140.367	66.842.430.545	1.663.077.925	46.995.459	207.974.644.296
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	380.186.123.091	124.692.303.209	5.603.663.946	16.304.542	510.498.394.788
Tại ngày cuối kỳ	368.673.430.406	115.185.586.423	151.703.218	10.549.996	484.021.270.043

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 483.582.451.057 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.665.669.661 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	3.054.442.660	3.054.442.660	-	3.054.442.660	-	-
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	3.054.442.660	3.054.442.660	-	3.054.442.660	-	-
b) Vay dài hạn	305.459.960.284	305.459.960.284	-	33.037.188.014	272.422.772.270	272.422.772.270
<i>Kỳ hạn dưới 12 tháng</i>	<i>78.791.223.530</i>	<i>78.791.223.530</i>	-	<i>33.037.188.014</i>	<i>45.754.035.516</i>	<i>45.754.035.516</i>
Ngân hàng NN và Phát triển Nông thôn - CN Hà Giang ⁽¹⁾	21.509.999.993	21.509.999.993	-	8.604.030.004	12.905.969.989	12.905.969.989
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - CN Hà Giang ⁽²⁾	19.196.635.537	19.196.635.537	-	5.390.864.010	13.805.771.527	13.805.771.527
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ⁽³⁾	10.000.000.000	10.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex ⁽⁴⁾	24.732.588.000	24.732.588.000	-	12.366.294.000	12.366.294.000	12.366.294.000
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà ⁽⁵⁾	3.352.000.000	3.352.000.000	-	1.676.000.000	1.676.000.000	1.676.000.000
<i>Kỳ hạn trên 12 tháng</i>	<i>226.668.736.754</i>	<i>226.668.736.754</i>	-	-	<i>226.668.736.754</i>	<i>226.668.736.754</i>
Ngân hàng NN và Phát triển Nông thôn - CN Hà Giang ⁽¹⁾	21.512.000.063	21.512.000.063	-	-	21.512.000.063	21.512.000.063
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - CN Hà Giang ⁽²⁾	18.970.000.000	18.970.000.000	-	-	18.970.000.000	18.970.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ⁽³⁾	95.150.161.691	95.150.161.691	-	-	95.150.161.691	95.150.161.691
Ngân hàng thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex ⁽⁴⁾	76.348.575.000	76.348.575.000	-	-	76.348.575.000	76.348.575.000
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà ⁽⁵⁾	14.688.000.000	14.688.000.000	-	-	14.688.000.000	14.688.000.000
	308.514.402.944	308.514.402.944	-	36.091.630.674	272.422.772.270	272.422.772.270

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015		01/01/2015	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay					
- Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	Cùng tập đoàn	16.364.000.000	-	21.094.442.660	-
		16.364.000.000	-	21.094.442.660	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
 (84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	3.839.115.592	8.027.799.636	6.800.000.000	-	5.066.915.228
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.359.362.694	1.042.606.748	242.301.989	-	2.159.667.453
Thuế Thu nhập cá nhân	-	387.614.361	115.617.354	59.859.283	-	443.372.432
Thuế Tài nguyên	-	2.441.832.232	2.789.532.201	2.101.268.300	-	3.130.096.133
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	84.655.815	1.346.263.790	13.785.599	-	1.417.134.006
	-	8.112.580.694	13.321.819.729	9.217.215.171	-	12.217.185.252

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	149.999.890.000	(204.360.000)	17.122.387.090	17.545.154.343	32.678.666	10.265.637.028	194.761.387.127
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	9.183.596.671	-	106.728.064	9.290.324.735
Phân phối lợi nhuận	-	-	6.818.765.066	(22.500.630.574)	-	-	(15.681.865.508)
Số dư cuối kỳ trước	149.999.890.000	(204.360.000)	23.941.152.156	4.228.120.440	32.678.666	10.372.365.092	188.369.846.354
Số dư đầu kỳ này	149.999.890.000	(204.360.000)	23.941.152.156	15.855.334.013	32.678.666	10.602.690.411	200.227.385.246
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	14.578.829.623	-	186.446.019	14.765.275.642
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.068.322.570	(4.027.173.373)	-	-	(958.850.803)
Số dư cuối kỳ này	149.999.890.000	(204.360.000)	27.009.474.726	26.406.990.263	32.678.666	10.789.136.430	214.033.810.085

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ/ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 05 năm 2015, Công ty công bố thay đổi phương án trả cổ tức năm 2013 bằng tiền tỷ lệ 10% thành cổ phiếu tỷ lệ 10%, thông qua phương án phát hành tăng vốn điều lệ thêm 59.999.930.000 đồng (từ 149.999.890.000 đồng lên 209.999.820.000 đồng) theo hình thức: trả cổ tức năm 2013 bằng cổ phiếu tỷ lệ 10% tương ứng 14.999.980.000 đồng; trả cổ tức năm 2014 bằng cổ phiếu tỷ lệ 10% tương ứng 14.999.980.000 đồng; Chào bán ra công chúng tỷ lệ 20% với số lượng 29.999.997 cổ phần cho cổ đông hiện hữu. Chi tiết việc phân phối lợi nhuận năm 2014 được thực hiện như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16,00%	19.177.016.061
Trích Quỹ đầu tư phát triển	16,00%	3.068.322.570
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0,00%	958.850.803
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (bằng 10% vốn điều lệ)	0,00%	14.999.980.000
Lợi nhuận chưa phân phối	0,00%	149.862.688

(*) Tại thời điểm 30/06/2015, Công ty chưa thực hiện chốt quyền để thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu đối với cổ tức năm 2013 và năm 2014 và quyền mua thêm.

Một số chỉ tiêu đã phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
121	1. Đầu tư ngắn hạn	25.304.914.857	121	1. Chứng khoán kinh doanh	404.914.857	(24.900.000.000)
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(347.914.857)	122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(347.914.857)	-
131	1. Phải thu khách hàng	15.696.622.443	131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	15.696.622.443	-
132	2. Trả trước cho người bán	1.084.232.730	132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.084.232.730	-
135	5. Các khoản phải thu khác	11.445.310.143	135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	24.900.000.000	24.900.000.000
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	243.416.594	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	11.688.726.737	243.416.594
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.775.536.485	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(243.416.594)
258	3. Đầu tư dài hạn khác	2.500.000.000	242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.775.536.485	-
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.378.079.695)	253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.500.000.000	-
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	81.845.666.190	254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.378.079.695)	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	226.668.736.754	320	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	81.845.666.190	-
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	149.999.890.000	338	7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	226.668.736.754	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	17.900.691.283	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	149.999.890.000	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	6.040.460.873	411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	149.999.890.000	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15.855.334.013	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	23.941.152.156	6.040.460.873
439	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	10.602.690.411	421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15.855.334.013	-
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	(4.955.476.230)	-
			421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	20.810.810.243	-
			429	12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	10.602.690.411	-

Nguyễn Thanh Lê
Người lập

Trần Thanh Hà
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Hà
Giám đốc
Hà Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2015